

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2019 /November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 05 tháng 12 năm 2019

05-Dec-19

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 11 năm 2019 October 2019	Tháng 10 năm 2019 October 2019
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.89%	0.92%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.44%	0.50%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.44%	0.44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.15%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.03%	2.11%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	24.62%	135.70%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	61,463,362,852	61,463,362,852
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	61,463,362,852	61,463,362,852
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,146,336.28	6,146,336.28
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(394,047,200)	-

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 11 năm 2019 October 2019	Tháng 10 năm 2019 October 2019
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(39,404.72)	-
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(394,047,200)	-
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	-	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	61,069,315,652	61,463,362,852
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	61,069,315,652	61,463,362,852
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,106,931.56	6,146,336.28
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	95.93%	95.32%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.67%	97.53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.29%	0.29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	114	115
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,871.54	12,272.79

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2019 / November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

Fund name:

Viet Capital Balanced Fund

Ngày lập báo cáo:

Ngày 05 tháng 12 năm 2019

Reporting Date:

05-December-2019

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 11 năm 2019 November 2019	Tháng 10 năm 2019 September 2019
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	75,432,719,429	76,129,623,398
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(2,450,431,350)	(696,903,969)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	603,034,430	696,903,969
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	(3,053,465,780)	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(483,605,854)	-
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(483,605,854)	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	72,498,682,225	75,432,719,429

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Tháng 11 năm 2019 / November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 05 tháng 12 năm 2019

05-Dec-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2019/As at 30 November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 05 tháng 12 năm 2019

05-Dec-19

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	AMV	2246.1	205,000	23,700	4,858,500,000	6.68%
2	BVH	2246.2	3,000	70,300	210,900,000	0.29%
3	FPT	2246.3	274,000	56,400	15,453,600,000	21.26%
4	GEG	2246.4	130,000	27,700	3,601,000,000	4.95%
5	GMD	2246.5	30,000	23,750	712,500,000	0.98%
6	MBB	2246.6	215,200	22,150	4,766,680,000	6.56%
7	NLG	2246.7	114,115	27,600	3,149,574,000	4.33%
8	PC1	2246.8	20,000	18,200	364,000,000	0.50%
9	PVS	2246.9	150,000	17,400	2,610,000,000	3.59%
10	SBV	2246.10	6,000	7,200	43,200,000	0.06%
	VGC	2246.11	60,000	18,350	1,101,000,000	1.51%
11	VPB	2246.12	110,000	20,150	2,216,500,000	3.05%
	TỔNG TOTAL	2247	1,317,315		39,087,454,000	53.76%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,317,315		39,087,454,000	53.76%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	VB2019500.02	2251.1	400	10,000,000	4,000,000,000	5.50%
	TỔNG TOTAL	2252	400		4,000,000,000	5.50%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
	TỔNG TOTAL	2254				
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			43,087,454,000	59.27%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256	-	-		
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	401,000,000	0.55%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	87,561,644	0.120%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	373,421,607	0.51%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-	-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	1,777,432,346	2.44%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	2,639,415,597	3.63%
VI	TIỀN CASH	2258	-	-	26,976,085,279	37.10%
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259	-	-	26,976,085,279	37.10%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2262			26,976,085,279	37.10%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,317,315		72,702,954,876	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
NAM KỲ KHỞI NGHĨA
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2019/As at 30 November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 05 tháng 12 năm 2019
05-Dec-19

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	18,861,534,593	23,018,407,969	86.85%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	201,818,934	4,444,211,435	3.13%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	18,659,715,659	18,574,196,534	122.22%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	51,202,004,686	51,727,174,936	98.96%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	39,087,454,000	39,612,624,250	75.55%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	4,000,000,000	4,000,000,000	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	8,114,550,686	8,114,550,686	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	488,561,644	457,616,438	-
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	401,000,000	398,000,000	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	87,561,644	59,616,438	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	373,421,607	324,572,183	352.94%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	373,421,607	324,572,183	352.94%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,777,432,346	76,884,500	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	72,702,954,876	75,604,656,026	98.83%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	204,272,651	171,936,597	1.100815132
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	17,516,783	600,000	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	2,418,029	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	47,500	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	10,800,000	5,400,000	94.74%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	55,110,118	57,941,389	101.75%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	20,000,000	20,000,000	186.05%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	147.58%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	28.11%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	571,998	50,000	21.19%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	55,657,533	46,616,437	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	9,150,690	8,328,771	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	204,272,651	171,936,597	110.08%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	72,498,682,225	75,432,719,429	98.80%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,106,931.56	6,146,336.28	96.02%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	11,871.54	12,272.79	102.90%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 11 năm 2019 /November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 05 tháng 12 năm 2019
05-Dec-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2019 November 2019	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	195,966,207	168,293,796	3,260,533,794
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	60,945,206	28,876,712	1,813,221,644
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	33,000,000	-	1,725,660,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	27,945,206	28,876,712	87,561,644
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	135,021,001	139,417,084	1,446,128,763
3	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223	-	-	1,183,387
II	Chi phí Expense	2224	130,214,027	158,842,015	1,630,401,984
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	55,110,118	57,941,389	627,880,556
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	27,162,465	31,434,462	348,943,833
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	188,858,333
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,201,428	5,491,851	46,032,565
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	461,037	442,611	6,200,768
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	107,852,167
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	27,500,000	27,500,000	284,589,334
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	163,589,334
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	121,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,041,096	9,342,466	100,657,533



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2019 November 2019	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6,000,000	6,000,000	66,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,000,000	6,000,000	66,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	4,567,429	25,719,382	185,150,700
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	4,567,429	25,719,382	183,850,900
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	1,299,800
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	832,919	904,316	17,180,028
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	821,919	849,316	9,150,690
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	11,000	55,000	8,029,338
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	65,752,180	9,451,781	1,630,131,810
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	537,282,250	(706,355,750)	2,272,565,500

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2019 November 2019	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(45,955,881)	(553,087,387)	(1,935,172,263)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	583,238,131	(153,268,363)	4,207,737,763
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	603,034,430	(696,903,969)	3,902,697,310
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	75,432,719,429	76,129,623,398	74,642,489,329
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(2,934,037,204)	(696,903,969)	(2,143,807,104)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	603,034,430	(696,903,969)	3,902,697,310
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	(3,053,465,780)		(3,053,465,780)
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	-		50,745,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(483,605,854)	-	(3,043,783,634)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	72,498,682,225	75,432,719,429	72,498,682,225

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 11/2019 / November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 05 tháng 12 năm 2019
05-Dec-19

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 11 năm 2019 November 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2018 November 2018	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		733,248,457	5,533,099,294	(252,294,079)	(4,630,929,036)
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		60,945,206	1,813,221,644	-	1,401,500,000
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		33,000,000	1,725,660,000	-	1,401,500,000
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		27,945,206	87,561,644	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		135,021,001	1,446,128,763	72,019,921	734,830,154
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		135,021,001	1,446,128,763	72,019,921	734,830,154
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(45,955,881)	(1,935,172,263)	(185,125,427)	(3,304,444,759)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		583,238,131	4,207,737,763	(139,188,573)	(3,462,814,431)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	1,183,387	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		4,567,429	185,150,700	11,340,502	325,804,328
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		4,567,429	185,150,700	11,340,502	325,804,328
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		4,567,429	183,850,900	11,251,097	324,171,338
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	1,299,800	89,405	1,632,990
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		125,646,598	1,445,251,284	125,923,325	1,485,141,450



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 11 năm 2019 November 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2018 November 2018	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		55,110,118	627,880,556	54,161,682	610,755,756
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		21,662,465	241,091,666	13,538,179	222,990,452
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		20,000,000	188,858,333	10,750,000	118,250,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,201,428	46,032,565	2,250,000	97,800,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		461,037	6,200,768	538,179	6,940,452
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	107,852,167	19,565,000	215,215,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	163,589,334	11,180,000	122,980,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	121,000,000	11,000,000	121,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		9,041,096	100,657,533	9,041,096	103,828,203
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		6,832,919	83,180,028	7,437,368	88,372,039
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6,000,000	66,000,000	6,000,000	66,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		821,919	9,150,690	821,918	9,150,685
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		11,000	8,029,338	615,450	12,121,354
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.10		-	-	-	1,100,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		603,034,430	3,902,697,310	(389,557,906)	(6,441,874,814)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		603,034,430	3,902,697,310	(389,557,906)	(6,441,874,814)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 11 năm 2019 November 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2018 November 2018	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		19,796,299	(305,040,453)	(250,369,333)	(2,979,060,383)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		583,238,131	4,207,737,763	(139,188,573)	(3,462,814,431)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		603,034,430	3,902,697,310	(389,557,906)	(6,441,874,814)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc Quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại 30 tháng 11 năm 2019/As at 30 November 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 05 tháng 12 năm 2019
05-Dec-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 31 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		18,861,534,593	23,018,407,969
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		201,818,934	4,444,211,435
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		18,659,715,659	18,574,196,534
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		51,202,004,686	51,727,174,936
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		51,202,004,686	51,727,174,936
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		39,087,454,000	39,612,624,250
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		4,000,000,000	4,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		8,114,550,686	8,114,550,686
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,639,415,597	859,073,121
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,777,432,346	76,884,500
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		861,983,251	782,188,621
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		861,983,251	782,188,621
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		401,000,000	398,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		373,421,607	324,572,183



A

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 31 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		87,561,644	59,616,438
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		72,702,954,876	75,604,656,026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 31 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		2,418,029	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		17,516,783	600,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		47,500	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		75,608,223	60,345,208
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		55,657,533	46,616,437
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		10,800,000	5,400,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		9,150,690	8,328,771
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		108,682,116	110,991,889
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		55,110,118	57,841,388
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		20,000,000	20,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		571,998	50,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		204,272,651	171,936,597

	- C . 7
10,991,889	ĐƠN VỊ: ĐỒNG VIỆT NAM
57,941,389	HÌNH ẢNH
20,000,000	HOA KIỆT

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 31 November 2019	Ngày 31 tháng 10 năm 2019 As at 31 October 2019
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		72,498,682,225	75,432,719,429
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		61,069,315,652	61,463,362,852
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		67,986,702,352	67,986,702,352
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(6,917,386,700)	(6,523,339,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		481,310,311	570,868,965
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		10,948,056,262	13,398,487,614
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,871.54	12,272.79
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		3,053,465,780	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		14,948,413,239	11,894,947,459
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,106,931.56	6,146,336.28

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Người duyệt



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ





Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc Quỹ